

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3-4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-28

205
ÔN
HNH
M T
M E
Ệ T
XU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 7 ngày 21 tháng 12 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Vũ Quang Long	Chủ tịch	
Ông: Lại Hợp Quốc	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên	
Ông: Lê Đình Lượng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 08/04/2016)
Bà: Hà Thị Mai Sơn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 08/04/2016)

Ban Giám đốc

Ông: Lê Đình Lượng	Giám đốc
Ông: Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Huy Bách	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông: Nguyễn Tiến Dự	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
Bà: Bùi Tuyết Vân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 08/04/2016)
Bà: Hà Thị Mai Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
Ông: Nguyễn Quốc Thái	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/04/2016)
Ông: Tường Thế Huy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

107
G
EMH
O
A
N
N
AN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Lê Đình Lượng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

4-
CY
JUN
.N
HC
AN
-T



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 203/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (SBM)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/02/2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi với tổng giá trị ước tính khoảng 8,9 tỷ đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tính đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã đủ điều kiện trở thành công ty đại chúng và đang tiến hành làm thủ tục đăng ký với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
GCNĐKHNKT số 0448-2014-126-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Sơn Thanh
Kiểm toán viên
GCNĐKHNKT số 0591-2014-126-1

VIỆT NAM

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.622.518.279	66.312.211.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.561.387.589	9.501.632.172
1. Tiền	111		9.561.387.589	9.501.632.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.802.038.338	56.779.246.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	46.194.001.219	54.964.519.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.300.318.500	560.590.008
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.307.718.619	1.254.137.117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.170.162.250	-
1. Hàng tồn kho	141		2.170.162.250	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.930.102	31.332.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	87.435.996	31.132.469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.494.106	200.304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.011.989.519.487	1.079.913.345.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		995.792.797.359	1.066.211.171.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	995.792.797.359	1.066.211.171.269
- Nguyên giá	222		1.291.866.214.732	1.291.866.214.732
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(296.073.417.373)	(225.655.043.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	310.720.000	468.263.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		310.720.000	468.263.636
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.600.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	3.600.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.276.002.128	13.223.910.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	8.200.903.627	5.027.810.330
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.075.098.501	8.196.100.067
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.072.612.037.766	1.146.225.556.523

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		617.867.045.993	702.540.982.384
I. Nợ ngắn hạn	310		148.282.553.784	153.545.083.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.891.028.628	35.201.983.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.021.944.851	8.979.137.208
4. Phải trả người lao động	314		4.629.292.366	4.119.243.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.916.673.181	5.433.236.031
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	520.675.160	490.299.398
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	109.395.624.244	99.278.377.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		907.315.354	42.807.416
II. Nợ dài hạn	330		469.584.492.209	548.995.898.603
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		469.584.492.209	548.995.898.603
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.744.991.773	443.684.574.139
I. Vốn chủ sở hữu	410		454.744.991.773	443.684.574.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.069.702.570	4.069.702.570
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		60.675.289.203	49.614.871.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		60.675.289.203	49.614.871.569
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.072.612.037.766	1.146.225.556.523

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Chang

Vũ Minh Tú

Lê Đình Lượng

Mẫu số B02-DN

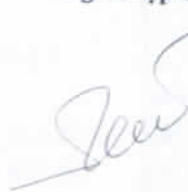
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	292.092.959.337	268.942.661.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		292.092.959.337	268.942.661.408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	126.855.565.133	122.808.561.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.237.394.204	146.134.099.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	180.953.997	62.965.505
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	55.613.068.678	72.464.425.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.623.938.390	62.861.775.279
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.741.094.769	3.150.669.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.064.184.754	70.581.970.701
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	345.965.165
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.859.706	313.111.843
13. Lợi nhuận khác	40		(6.859.706)	32.853.322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.057.325.048	70.614.824.023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.305.050.617	924.790.177
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		98.752.274.431	69.690.033.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.532	1.818
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chang

Kế toán trưởng



Vũ Minh Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Lê Đình Lượng

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

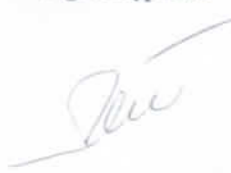
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		104.057.325.048	70.614.824.023
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		70.418.373.910	70.526.207.838
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.850.702.246	7.700.362.755
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(102.964.115)	(93.820.525)
- Chi phí lãi vay	06		53.623.938.390	62.861.775.279
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		229.847.375.479	211.609.349.370
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.015.961.128	11.888.822.989
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.950.839.316	(8.196.100.067)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.330.492.143)	(34.334.388.166)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.229.396.824)	(1.360.844.493)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.282.020.747)	(59.854.915.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.073.075.883)	(193.538.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.467.547.108
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(425.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		159.899.190.326	121.600.932.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(12.509.899.400)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	347.561.500
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.600.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.964.115	55.969.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.497.035.885)	(12.106.368.416)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	9.959.160.361
2. Tiền thu từ đi vay	33		19.989.598.244	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(91.032.387.118)	(98.870.951.680)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.01	(85.299.714.310)	(16.738.491.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(156.342.503.184)	(105.650.282.368)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		59.651.257	3.844.281.768
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.501.632.172	5.656.986.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		104.160	363.518
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.561.387.589	9.501.632.172

Người lập biểu


Nguyễn Thị Chang

Kế toán trưởng


Vũ Minh Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 7 ngày 21 tháng 12 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102165522, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 21/12/2015, vốn điều lệ của Công ty là: 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 21/3/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Trong đó, có 03 nhà máy thủy điện được hình thành từ dự án đầu tư do Công ty thực hiện là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tầu; 01 nhà máy do Công ty mua lại trong năm 2014 là Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế). Các nhà máy thủy điện này đều nằm ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Công ty sẽ được hưởng ưu đãi, miễn giảm về thuế suất thuế TNDN theo qui định hiện hành.

Theo qui định hiện hành, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi miễn giảm thuế TNDN: Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện. Tính đến thời điểm 31/12/2016, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, Nhà máy thủy điện Nà Tầu được đầu tư mới từ năm 2013 đến năm 2014 bắt đầu phát sinh doanh thu từ phát điện nhưng năm 2016 Nhà máy thủy điện Nà Tầu vẫn đang bị lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó chưa áp dụng miễn thuế. Đối với Nhà máy thủy điện Nậm Công 3, là dự án được Công ty mua lại năm 2014 và đã hết thời gian miễn thuế, đang trong thời gian được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	9.561.387.589	9.501.632.172
- Tiền mặt tại quỹ	158.154.056	3.137.670
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.403.233.533	9.498.494.502
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9.561.387.589	9.501.632.172

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Cty LD, LK	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	-	-
+ Công ty cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM (*)	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	-	-
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	-	-

Ghi chú: (*)

Trong năm 2016, Công ty đã chuyển tiền góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM với tỷ lệ góp vốn là 20% vốn điều lệ (Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM là 18.000.000.000 đồng).

3. Phải thu khách hàng

Đối tượng	31/12/2016	01/01/2016
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	46.194.001.219	54.964.519.151
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	28.348.350.948	35.320.073.078
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Kông	1.038.297.015	1.088.297.015
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm Lừm	6.504.125.140	7.086.877.763
- Công ty cổ phần thủy điện Xím Vàng	340.000.000	370.000.000
- Công ty cổ phần thủy điện Văn Chấn	-	200.834.446
- Công ty TNHH thủy điện Nậm Ban 2	1.960.159.067	1.960.159.067
- Công ty TNHH thủy điện Nậm Ban 3	8.003.069.049	8.003.069.049
- Công ty CP thủy điện Đông Bắc	-	935.208.733
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng (*)	46.194.001.219	54.964.519.151

(*) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2

d) Nợ xấu (các khoản phải thu quá hạn):

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cty CP Đầu tư XD Hồng Kông	1.038.297.015	1.038.297.015	1.088.297.015	1.088.297.015
- Công ty CP thủy điện Nậm Lừm	6.504.125.140	6.504.125.140	7.086.877.763	7.086.877.763
- Công ty CP thủy điện Xím Vàng	340.000.000	340.000.000	370.000.000	370.000.000
- Cty TNHH thủy điện Nậm Ban 2	1.960.159.067	1.960.159.067	1.960.159.067	1.960.159.067
- Cty TNHH thủy điện Nậm Ban 3	8.003.069.049	8.003.069.049	8.003.069.049	8.003.069.049
Cộng	17.845.650.271	17.845.650.271	18.508.402.894	18.508.402.894

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, các khoản nợ xấu nêu trên Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi được trong năm tiếp theo theo các Biên bản làm việc giữa Công ty và các đối tượng nợ nêu trên.

4. Trả trước người bán	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	1.300.318.500	560.590.008
- Công ty CP ứng dụng CN tài nguyên và môi trường	205.665.500	205.665.500
- Công ty TNHH hệ thống kỹ thuật ứng dụng	-	237.712.000
- Công ty CPMTĐT và công nghiệp 10 - Urenco 10	-	74.371.000
- Công ty TNHH Công nghệ Phước Tiến	260.000.000	-
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Khởi Phát	699.828.000	-
- Người bán khác	134.825.000	42.841.508
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	1.300.318.500	560.590.008

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.307.718.619	-	1.254.137.117	-
Tạm ứng	967.739.956	-	397.098.673	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	480.000.000	-
Phải thu khác	339.978.663	-	377.038.444	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18.480.172	-	40.586.883	-
- Các khoản phải thu khác	321.498.491	-	336.451.561	-
<i>b) Dài hạn</i>	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	1.317.718.619	-	1.264.137.117	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	2.170.162.250	-	-	-
- Chi phí sản xuất KD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	2.170.162.250	-	-	-

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 là: 2.170.162.250 đồng

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	310.720.000	468.263.636
- Sửa chữa TSCĐ	310.720.000	468.263.636
- Đào mương đê	-	-
Cộng	310.720.000	468.263.636

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục số 01 kèm theo

9. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>87.435.996</i>	<i>31.132.469</i>
- Chi phí bảo hiểm	87.435.996	28.308.337
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	2.824.132
<i>b) Dài hạn</i>	<i>8.200.903.627</i>	<i>5.027.810.330</i>
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Tà Cọ	864.200.415	398.069.506
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Nà Tàu	1.124.979.369	-
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Thoong Gót	1.494.488.710	1.767.875.696
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Suối Sập 3	2.575.710.896	2.735.100.265
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.141.524.237	126.764.863
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	8.288.339.623	5.058.942.799

10. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2016
Vay ngắn hạn	19.989.598.244	19.989.598.244	-	-
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	19.989.598.244	19.989.598.244	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	89.406.026.000	81.238.026.000	91.110.377.000	99.278.377.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)</i>	<i>65.122.500.000</i>	<i>56.954.500.000</i>	<i>67.162.200.000</i>	<i>75.330.200.000</i>
- NH Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	12.228.000.000	4.060.000.000	16.336.000.000	24.504.000.000
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
- NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh	16.341.500.000	16.341.500.000	14.273.200.000	14.273.200.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên	12.553.000.000	12.553.000.000	12.553.000.000	12.553.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)</i>	<i>24.283.526.000</i>	<i>24.283.526.000</i>	<i>23.948.177.000</i>	<i>23.948.177.000</i>
- NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	24.283.526.000	24.283.526.000	23.948.177.000	23.948.177.000
Tổng cộng	109.395.624.244	101.227.624.244	91.110.377.000	99.278.377.000

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2016
Vay dài hạn (VND)	361.597.563.565	-	56.954.500.000	418.552.063.565
- NH Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	-	-	4.060.000.000	4.060.000.000
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (3)	186.833.000.000	-	24.000.000.000	210.833.000.000
- NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (4)	96.308.313.565	-	16.341.500.000	112.649.813.565
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (5)	78.456.250.000	-	12.553.000.000	91.009.250.000
Vay dài hạn (USD)	107.986.928.644	1.826.619.606	24.283.526.000	130.443.835.038
- NH NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (6)	107.986.928.644	1.826.619.606	24.283.526.000	130.443.835.038
Tổng cộng	469.584.492.209	1.826.619.606	81.238.026.000	548.995.898.603

c) Số có khả năng trả nợ	31/12/2016	01/01/2016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	109.395.624.244	99.278.377.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	469.584.492.209	548.995.898.603
Tổng cộng	578.980.116.453	648.274.275.603

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Dư nợ tại 31/12/2016 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2329335/HĐTĐ ngày 29/09/2016. Mục đích cho vay: cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay : 20.000.000.000 đồng. Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: xác định theo từng giấy đề nghị dài ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2016 là 8,5%/năm và 8,6%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Thoang Gót và các phương tiện vận tải & tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- (2) Dư nợ tại 31/12/2016 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 14/8/2008. Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy thủy điện Suối Sập 3. Số tiền cho vay tối đa: 147.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay: 6,9%/năm, lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả) bằng 150% lãi trong hạn. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016 là 6,9%/năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.
- (3) Dư nợ vay tại 31/12/2016 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
 - Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTĐ/2012 ngày 21/12/2012. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí khác để thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng vốn dự án. Số tiền vay tối đa: 151.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 31/12/2016: 10%/năm, lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, các công trình của bên vay liên quan đến dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 11.04/2014-HDDTDDDA/NHCT190-SBM ngày 11/08/2014. Mục đích vay: Dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền vay tối đa: 120.596.000.000 đồng, số tiền thực tế giải ngân: 120.595.000.000 đồng. Thời gian cho vay 101 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 31/12/2016: 10%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay (Nhà máy thủy điện Tà Cọ) và biện pháp đảm bảo bổ sung là nguồn thu bán điện của NMTĐ Tà Cọ.
- (4) Dư nợ vay tại 31/12/2016 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
 - Hợp đồng số 130.0123/2013/HĐTĐ-LPBBN ngày 03/10/2013. Mục đích: Thanh toán các chi phí liên quan đến việc xây dựng, hoàn thành dự án Nhà máy Thủy điện Nà Tấu, số tiền vay tối đa 70.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay tại 31/12/2016: 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm quyền sở hữu, quyền khai thác tài sản hình thành từ tương lai, từ khoản được cấp tín dụng là nhà máy thủy điện Nà Tấu huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.
 - Hợp đồng tín dụng số 130.0062/2013/HĐTĐ-LPBBN ngày 1/7/2013. Mục đích vay: thực hiện tái tài trợ dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, tái tài trợ lại các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam –SGD 3 và Ngân hàng An Bình- Chi nhánh Sơn La, số tiền vay là 1.450.000 USD tương đương 30.769.000.000 đồng và 47.419.484.945 đồng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ khi bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất cho vay tại 31/12/2016: 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất được cấp ở Sơn La để đầu tư dự án Suối Sập 3 và toàn bộ hệ thống nhà xưởng, máy móc, thiết bị, hệ thống truyền tải, hệ thống máy móc thuộc sở hữu của công ty dùng để vận hành cho Suối Sập 3.
- (5) Dư nợ tại 31/12/2016 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 hàng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2016 là 9,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m²; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m.
- (6) Dư nợ tại 31/12/2016 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ số 2010/TC/HĐTDDH ngày 04/8/2010 ngày 18/3/2010. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền cho vay tối đa: 10.646.000 USD. Thời gian cho vay 12 năm từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 31/12/2016: 5,35%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành sau đầu tư của dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng hợp pháp của Chủ đầu tư từ Dự án và chỉ được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

11. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	13.891.028.628	13.891.028.628	35.201.983.065	35.201.983.065
- Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Hung Hải	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty thủy điện Buôn Kuốp	-	-	2.373.318.535	2.373.318.535
- Trung tâm CNTN&MTN - Viện QH Thủy Lợi	761.975.882	761.975.882	761.975.882	761.975.882
- Công ty cổ phần công nghiệp xây dựng Toàn Phát	-	-	6.828.024.478	6.828.024.478
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	-	-	531.265.073	531.265.073
- Công ty cổ phần ĐT & TM thiết bị điện	-	-	725.016.718	725.016.718
- Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang	-	-	2.161.256.019	2.161.256.019
- Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 1	-	-	5.604.478.876	5.604.478.876
- Cty CP tư vấn xây dựng & phát triển Điện (FTD)	-	-	5.899.755.830	5.899.755.830
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	6.863.088.840	6.863.088.840	3.343.812.300	3.343.812.300
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	273.159.400	273.159.400	507.010.200	507.010.200
- Công ty TNHH VAN SHANGFA (XIAMEN)	1.198.824.000	1.198.824.000	-	-
- Khách hàng khác	1.493.980.506	1.493.980.506	3.166.069.154	3.166.069.154
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán Cộng (*)	13.891.028.628	13.891.028.628	35.201.983.065	35.201.983.065

(*) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
a) Các khoản phải nộp	14.021.944.851	52.755.482.114	47.712.674.471	8.979.137.208
Thuế GTGT phải nộp	5.066.120.585	27.716.316.693	28.126.085.479	5.475.889.371
Thuế GTGT đầu ra	5.066.120.585	27.505.720.438	27.915.489.224	5.475.889.371
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	210.596.255	210.596.255	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.271.415.306	5.453.336.323	1.073.075.883	891.154.866
Thuế thu nhập cá nhân	1.312.771.873	2.856.675.749	1.676.700.508	132.796.632
Thuế tài nguyên	2.371.637.087	16.726.153.349	16.688.353.979	2.333.837.717
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	148.458.622	145.458.622

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.916.673.181	5.433.236.031
- Chi phí lãi vay phải trả	4.721.971.856	5.380.054.213
- Chi phí phải trả khác	194.701.325	53.181.818
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	4.916.673.181	5.433.236.031

14. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	520.675.160	490.299.398
- Kinh phí công đoàn	120.988.118	68.794.881
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	22.872.075
- Các khoản phải trả phải nộp khác	399.687.042	398.632.442
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<i>c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Cộng	520.675.160	490.299.398

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	360.000.000.000	2.851.579.606	21.018.122.967	383.869.702.573
- Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	69.690.033.846	69.690.033.846
- Tăng khác	-	1.218.122.964	-	1.218.122.964
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(41.093.285.244)	(41.093.285.244)
Số dư cuối năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	49.614.871.569	443.684.574.139
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	98.752.274.431	98.752.274.431
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	(87.691.856.797)	(87.691.856.797)
Số dư cuối năm nay	390.000.000.000	4.069.702.570	60.675.289.203	454.744.991.773

(*) Chi tiết: Giảm khác về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay:

- Chia cổ tức cho cổ đông	86.440.080.610
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	864.871.574
- Giảm khác trừ trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế	386.904.613
	87.691.856.797

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp của Nhà nước	72.598.350.000	72.598.350.000
- Vốn góp của đối tượng khác	317.401.650.000	317.401.650.000
Cộng	390.000.000.000	390.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	390.000.000.000	360.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	30.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	390.000.000.000	390.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86.440.080.610	37.800.000.008

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền USD	347,02	347,02
- Tiền EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh điện	292.092.959.337	268.936.572.563
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	6.088.845
Cộng (*)	292.092.959.337	268.942.661.408

(*) Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2.

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của kinh doanh điện	126.855.565.133	122.608.561.511
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	199.999.998
Cộng	126.855.565.133	122.808.561.509

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.964.115	55.969.484
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.989.882	6.996.021
Cộng	180.953.997	62.965.505

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	53.623.938.390	62.861.775.279
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	138.428.042	1.902.287.381
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (do đánh giá lại số dư C/kỳ)	1.850.702.246	7.700.362.755
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	55.613.068.678	72.464.425.415

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.746.444.256	586.695.174
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	95.075.045	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	709.721.832	552.817.620
- Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	3.186.853.636	2.008.156.494
Cộng	5.741.094.769	3.150.669.288
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	315.965.000
- Thu nhập khác	-	30.000.165
Cộng	-	345.965.165
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	278.113.959
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp thuế	-	3.737.876
- Chi phí khác	6.859.706	31.260.008
Cộng	6.859.706	313.111.843
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.992.980.980	3.963.575.541
- Chi phí nhân công	21.489.070.487	18.979.232.644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.418.373.910	70.362.414.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.594.216.186	6.369.495.399
- Chi phí khác bằng tiền	31.102.018.339	26.284.512.475
Cộng	132.596.659.902	125.959.230.797
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	104.057.325.048	70.614.824.023
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh điện được miễn thuế 100%:	-	52.712.221.241
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	-	52.712.221.241
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế:	101.897.663.780	14.701.566.421
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	26.558.907.116	16.473.628.013
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	9.435.299.984	2.022.175.520
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	71.078.617.022	-
+ Nhà máy thủy điện Nà Tấu	(5.175.160.342)	(3.794.237.112)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không hưởng ưu đãi:	2.159.661.268	3.201.036.361
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	2.297.330.651	3.316.522.021
+ Lợi nhuận khác	(137.669.383)	(115.485.660)
Bù trừ giữa lãi hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi (không gồm lợi nhuận khác) với lỗ từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi:	6.557.470.293	(477.715.091)
Các khoản chi phí không được trừ:	1.906.017.900	-
+ Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	621.000.000	-
+ Chi phí sửa chữa BMW	309.422.000	-
+ Chi phí khấu hao BMW	163.793.100	-
+ Chi phí đại hội đồng cổ đông bất thường	45.352.800	-
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên thanh tra thuế	766.450.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	106.101.012.331	18.495.803.533
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế	106.101.012.331	18.495.803.533
+ Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD hưởng ưu đãi và miễn giảm: (10% x 50%)	5%	5%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD không hưởng ưu đãi:	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.305.050.617	924.790.177

(Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - tiếp theo)

Theo điểm a, b khoản 1 Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ thì Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Công ty) thuộc doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, đồng thời có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi, miễn giảm thuế. Theo đó, một số nhà máy thủy điện của Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi. Tính đến thời điểm 31/12/2016, một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian hoặc đã hết thời gian gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- + Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN phải nộp năm 2016 là 10% và miễn giảm 50%;
- + Nhà máy thủy điện Nà Tàu vẫn đang bị lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó chưa áp dụng miễn thuế.

Ngoài ra theo Khoản 9 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 quy định:

- + Trường hợp trong cùng kỳ tính thuế, doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác của các hoạt động kinh doanh (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập.

Theo đó, kỳ tính thuế TNDN năm 2016 Công ty lựa chọn bù trừ giữa Lãi của hoạt động kinh doanh nhà máy thủy điện Thoong Gót, Lãi của hoạt động kinh doanh nhà máy thủy điện Nậm Công 3 với Lỗ của hoạt động kinh doanh nhà máy thủy điện Nà Tàu (đang được miễn thuế) để tính thu nhập tính thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế (1)	98.752.274.431	69.690.033.846
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế (2)	-	-
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (3)	39.000.000	38.335.423
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4 = (1-2)/3)	2.532	1.818

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
Lê Đình Lượng
Nguyễn Tài Tuấn
Nguyễn Huy Bách
Vũ Minh Tú

Mối liên hệ

Cổ đông/nhà đầu tư
Giám đốc Công ty
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Mua điện	292.092.959.337	268.936.572.563
Lê Đình Lượng	Lương, thưởng	581.563.774	435.251.597
Nguyễn Tài Tuấn	Lương, thưởng	369.620.160	339.043.078
Nguyễn Huy Bách	Lương, thưởng	198.244.656	94.405.603
Vũ Minh Tú	Lương, thưởng	371.605.951	346.944.927

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải thu tiền bán điện	28.348.350.948	35.320.073.078
Lê Đình Lượng	Tiền lương, thưởng	194.467.100	112.206.071
Nguyễn Tài Tuấn	Tiền lương, thưởng	95.913.989	87.819.414
Nguyễn Huy Bách	Tiền lương, thưởng	-	60.616.751
Vũ Minh Tú	Tiền lương, thưởng	96.272.103	88.448.115

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 liên quan đến hoạt động kinh doanh điện của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính và hoạt động tư vấn quản lý đầu tư của Công ty năm 2016 theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu	Cao Bằng	Sơn La	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.017.900.365	27.075.058.972	292.092.959.337
Khấu hao và chi phí phân bổ	157.945.076.243	29.952.888.663	187.897.964.906
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	107.072.824.122	(2.877.829.691)	104.194.994.431
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	973.188.093.271	99.423.944.495	1.072.612.037.766
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	973.188.093.271	99.423.944.495	1.072.612.037.766
Nợ phải trả bộ phận	560.594.913.364	57.272.132.629	617.867.045.993
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	560.594.913.364	57.272.132.629	617.867.045.993

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	31/12/2016	01/01/2016
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.561.387.589	9.501.632.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.501.719.838	56.218.656.268
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Các khoản ký quỹ	10.000.000	490.000.000
Cộng	57.073.107.427	66.210.288.440

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán, phải trả khác	14.411.703.788	35.692.282.463
Chi phí phải trả	4.916.673.181	5.433.236.031
Các khoản vay	578.980.116.453	648.274.275.603
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	598.308.493.422	689.399.794.097

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

(Rủi ro tín dụng - tiếp theo)

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.561.387.589	-	-	9.561.387.589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.501.719.838	-	-	47.501.719.838
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	57.063.107.427	10.000.000	-	57.073.107.427
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.411.703.788	-	-	14.411.703.788
Chi phí phải trả	4.916.673.181	-	-	4.916.673.181
Các khoản vay	109.395.624.244	469.584.492.209	-	578.980.116.453
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	128.724.001.213	469.584.492.209	-	598.308.493.422
Chênh lệch thanh khoản thuần	(71.660.893.786)	(469.574.492.209)	-	(541.235.385.995)
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.501.632.172	-	-	9.501.632.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.218.656.268	-	-	56.218.656.268
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	480.000.000	10.000.000	-	490.000.000
Cộng	66.200.288.440	10.000.000	-	66.210.288.440

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	35.692.282.463	-	-	35.692.282.463
Chi phí phải trả	5.433.236.031	-	-	5.433.236.031
Các khoản vay	99.278.377.000	548.995.898.603	-	648.274.275.603
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	140.403.895.494	548.995.898.603	-	689.399.794.097
Chênh lệch thanh khoản thuần	(74.203.607.054)	(548.985.898.603)	-	(623.189.505.657)

Mặc dù tại ngày 31/12/2016, Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chang

Kế toán trưởng



Vũ Minh Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017
Giám đốc



Lê Đình Lượng

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	939.825.852.995	347.277.573.974	4.621.539.049	141.248.714	-	1.291.866.214.732
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	939.825.852.995	347.277.573.974	4.621.539.049	141.248.714	-	1.291.866.214.732
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116.833.285.446	106.895.248.390	1.785.260.913	141.248.714	-	225.655.043.463
Số tăng trong năm	34.923.387.106	34.785.264.972	709.721.832	-	-	70.418.373.910
Khấu hao trong năm	34.923.387.106	34.785.264.972	709.721.832	-	-	70.418.373.910
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	151.756.672.552	141.680.513.362	2.494.982.745	141.248.714	-	296.073.417.373
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	822.992.567.549	240.382.325.584	2.836.278.136	-	-	1.066.211.171.269
Tại ngày cuối năm	788.069.180.443	205.597.060.612	2.126.556.304	-	-	995.792.797.359

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

7.909.764.543 đồng

